

# EVFTA

## Những điều doanh nghiệp cần biết



TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI  
ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

# NỘI DUNG

1. Tổng quan về EVFTA
2. Các cam kết về thuế quan
3. Quy tắc xuất xứ trong EVFTA
4. Khuyến nghị cho doanh nghiệp

# I. Tổng quan về EVFTA

## 1. Thông tin chung về EVFTA:

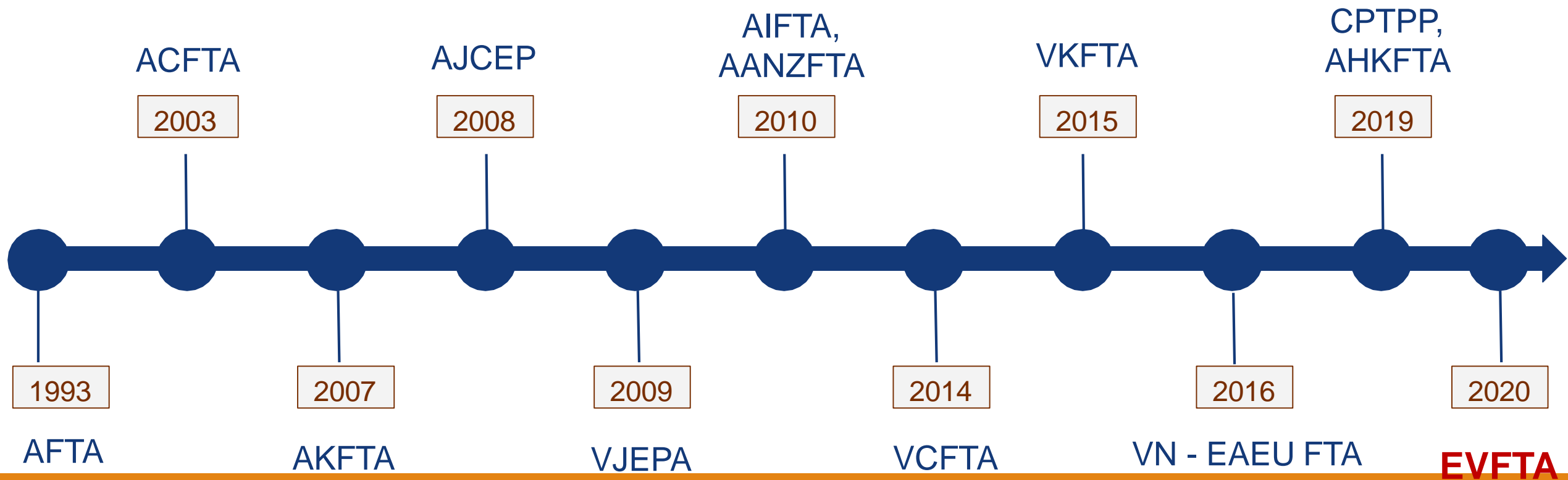
- Đàm phán trong giai đoạn 2012-2015
- Ký ngày 30/6/2019
- Hiệu lực: 1/8/2020
- Văn kiện EVFTA bao gồm: 17 chương, 2 nghị định thư, 2 biên bản ghi nhớ và 4 tuyên bố chung

# 1. Tổng quan về EVFTA

## 1.1 Thông tin chung về EVFTA

EVFTA là FTA thứ 13 có hiệu lực của Việt Nam

EVFTA là FTA thế hệ mới thứ 2 của Việt Nam

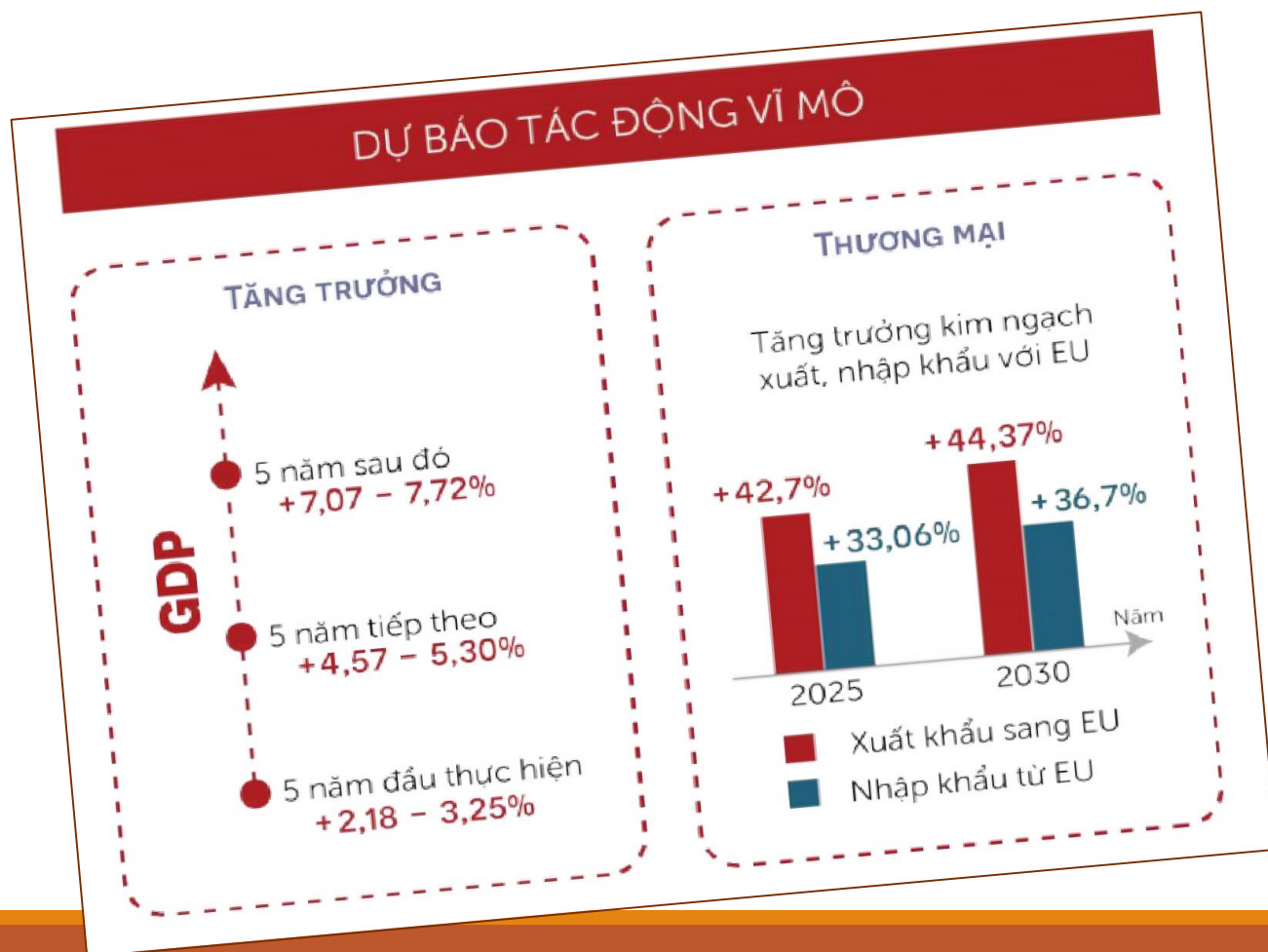


# 1. Tổng quan về EVFTA

## 1.2. EVFTA là một Hiệp định đặc biệt

### EVFTA đặc biệt về đối tác

- ❖ Đối tác chưa từng có FTA với Việt Nam trước đây
- ❖ Đối tác có cơ cấu kinh tế không cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam
- ❖ Đối tác có nguồn công nghệ hàng đầu thế giới
- ❖ Thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam
- ❖ Thị trường có sức mua lớn thứ 2 thế giới
- ❖ Nhà đầu tư FDI lớn nhất thế giới



## 1.2. EVFTA có hiệu lực vào một thời điểm đặc biệt

### Dịch COVID-19

- Kinh tế thế giới đình trệ
- Nhu cầu các thị trường thu hẹp và thay đổi
- Các biện pháp kiểm soát luồng hàng hóa bị thắt chặt
- Hoạt động dịch chuyển đình đốn
- Chuỗi cung ứng toàn cầu đứt quãng



## 1.2. EVFTA có hiệu lực vào một thời điểm đặc biệt

### Cảng thẳng thương mại và xu hướng bảo hộ

CTTM Mỹ-Trung và những xáo trộn mạnh tới xuất khẩu của Việt Nam



Số lượng các vụ kiện PVTM nhằm vào hàng XK của Việt Nam tăng mạnh

2005-2010: 21 vụ

2011-2015: 52 vụ

2016-2020: 99 vụ

Gia tăng các hàng rào phi thuế trái quy định ở nhiều thị trường XK của Việt Nam



## 2. Cam kết về thuế quan

2.1. Tra cứu biểu thuế nhập khẩu

2.2. So sánh mức cam kết thuế quan của EU và VN

2.3. So sánh mức cam kết thuế của EVFTA và CPTPP

2.4. Ưu đãi thuế trong EVFTA và GSP



# 2. Cam kết về thuế quan

## 2.1. Tra cứu biểu thuế nhập khẩu

### Văn kiện Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)

<https://fta.moit.gov.vn/>  
[www.trungtamwto.vn](http://www.trungtamwto.vn)

#### Mục lục

Lời văn của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA)

Phụ lục 2A - Cắt giảm hoặc xóa bỏ Thuế quan

Phụ lục 2B - Phương tiện cơ giới và Phụ tùng, Thiết bị xe cơ giới

Phụ lục 2C - Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế

Phụ lục 6 - Các yêu cầu và Thủ tục để phê duyệt các cơ sở về sản phẩm

Phụ lục 7 - Danh mục Thuế quan

Phụ lục 8 - Biểu cam kết dịch vụ cụ thể

Phụ lục 9 - Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ

Phụ lục 11 - Doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà

#### Lời văn của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA)

Lời văn của Hiệp định EVFTA

#### Phụ lục 2A - Cắt giảm hoặc xóa bỏ Thuế quan

Phụ lục 2A - CẮT GIẢM HOẶC XÓA BỎ THUẾ QUAN

Tiểu Phụ lục 2A1 - BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2A2 - BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

Tiểu Phụ lục 2A3 - BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Tiểu Phụ lục 2A4 - CÁC BIỆN PHÁP CỤ THỂ CỦA VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ NHẬP KHẨU VÀ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Tiểu Phụ lục 2A5 - HÀNG HÓA LOẠI TRỪ KHỎI ĐỊNH NGHĨA CỦA HÀNG HÓA TÁI SẢN XUẤT

#### Phụ lục 2B - Phương tiện cơ giới và Phụ tùng, Thiết bị xe cơ giới

Phụ lục 2B

#### Phụ lục 2C - Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế

# Các ký hiệu trong biểu thuế quan

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
	của chúng, có xương		
0203.19.00	- - Loại khác	25	B9
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	15	B7
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15	B7
0203.29.00	- - Loại khác	15	B7
0204.10.00	- Thịt cừ non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	7	B3
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	7	B3
0204.22.00	- - Thịt nhai có xương khác	7	B3

# Các ký hiệu trong biểu thuế quan

Ký hiệu	Giải thích
A	Xóa bỏ thuế ngay khi EVFTA có hiệu lực
B3	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 4 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B5	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 6 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B7	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 8 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B9,B10, B15 (chỉ có trong biểu thuế của Việt Nam)	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 10/11/16 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
CKD (chỉ có trong biểu thuế của VN)	Không có cam kết về thuế quan
A_EP (chỉ có trong biểu thuế của EU)	Xóa bỏ thuế tính theo giá trị hàng hóa (%) ngay khi EVFTA có hiệu lực nhưng vẫn giữ thuế tuyệt đối áp dụng với hàng hóa đó
R75(chỉ có trong biểu thuế của EU)	Giảm thuế theo quy định cụ thể Phụ lục 2-A về 75% từ năm 2025 trở đi
TRQ (chỉ có trong biểu thuế của EU)	Sản phẩm EU áp dụng hạn ngạch thuế quan, thuế nhập khẩu 0% với lượng nhập khẩu trong hạn ngạch

# Ý nghĩa của việc tra cứu biểu thuế:

CN2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục
6206 10 00	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ tư tằm hoặc phế liệu tư tằm	12%	B3

Mức thuế cơ sở	Mức thuế năm 1 (1/8/2020 – 31/12/2020)	Mức thuế năm 2 (1/1/2021)	Mức thuế năm 3 (1/1/2022)	Mức thuế năm 4 và các năm sau (1/1/2023)
12%	9%	6%	3%	0%

Tra cứu biểu thuế của EU:

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

## My Trade Assistant

Including **ROSA** Rules of Origin Self-Assessment

 [How to use this form](#)

 [Disclaimer](#)

Product name or HS code

Country of origin

Country of destination



Search >



## Exporting from the EU, importing into the EU - all you need to know

Product-by-product information on

- tariffs & taxes
- rules of origin
- product requirements
- customs procedures
- trade barriers
- statistics

for all EU countries and for more than 120 export markets around the world.

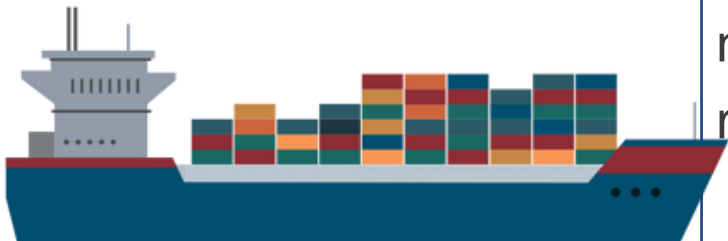
### Discover Access2Markets





## 2.2. So sánh cam kết thuế của EU và VN trong EVFTA

Mức cam kết	Thuế nhập khẩu EU cam kết cho VN trong EVFTA	Thuế nhập khẩu VN cam kết cho EU trong EVFTA
Xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực	85,6% số dòng thuế ~ 70% kim ngạch XK hiện tại của VN sang EU.	48,5% số dòng thuế
Xóa bỏ thuế quan theo lộ trình	07 năm: 99,2% số dòng thuế ~ 99,7% kim ngạch XK hiện tại của VN sang EU	07 năm: 91,8% số dòng thuế 10 năm: 98,3% số dòng thuế
Lộ trình	Thường: 3-7 năm Nhạy cảm: Hạn ngạch thuế quan (0,8% số dòng thuế): trứng gia cầm, tỏi, ngô ngọt, gạo, tinh bột sắn, cá ngừ, surimi, đường, nấm, ethanol, mannitol và các tinh bột biến tính khác	Thường: 07-10 năm Nhạy cảm: <ul style="list-style-type: none"><li>- Hạn ngạch thuế quan hoặc</li><li>- Không cam kết (một số dòng ô tô)</li></ul> Tối đa 15 năm Xóa bỏ thuế suất trong HNTQ sau 11 năm





## 2.3. So sánh cam kết thuế nhập khẩu đối với hàng XK của VN trong EVFTA và CPTPP

Mặt hàng	EU cam kết cho VN trong EVFTA	Đối tác cam kết cho VN trong CPTPP
Thủy sản	Xóa bỏ ngay với 50% dòng Số còn lại: Lộ trình 3-7 năm Cá ngừ đóng hộp và cá viên: Cá ngừ đóng hộp và cá viên: Hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn/năm và 500 tấn/năm	<b>Canada:</b> Xóa bỏ 100% các dòng thuế sau khi có hiệu lực <b>Nhật Bản:</b> Xóa bỏ thuế quan ngay đối với 91% KNXK, số còn lại lộ trình 5-7-15 năm <b>Mexico:</b> Xóa bỏ thuế quan ngay và sau 3-5 năm: 99,33% KNXK, số còn lại lộ trình 10-16 năm <b>Đối tác CPTPP khác:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xóa bỏ thuế quan ngay với hầu hết sản phẩm thủy sản sơ chế</li> <li>- Xóa bỏ thuế có lộ trình từ 5-10-15 năm với sản phẩm chế biến</li> </ul>
Gỗ và sản phẩm gỗ	Xóa bỏ ngay với 83% dòng Số còn lại (ván dãn/sợi, gỗ dán...): Lộ trình 3-7 năm	<b>9 nước xóa bỏ thuế quan ngay</b> đối với hầu hết sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam, chiếm từ 85-100% KNXK <b>Nhật Bản:</b> lộ trình 15 năm đối với các mặt hàng gỗ cây lá kim ván ép và áp dụng quy chế ngưỡng nhập khẩu đối với một số dòng
Rau quả Cà phê Mật ong	Xóa bỏ ngay với 100% dòng	Xóa bỏ ngay ngoại trừ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các nước: lộ trình 3-5 năm với rau quả chế biến, đóng hộp</li> <li>- Mexico: lộ trình 5-10 năm với cà phê</li> <li>- Nhật Bản: lộ trình 7 năm với mật ong</li> </ul>

## 2.4. Ưu đãi thuế quan trong EVFTA và GSP



**Nguồn:** <https://fta.moit.gov.vn/>

# So sánh thuế NK tôm vào EU với các nước trong khu vực

Thuế NK tôm vào EU từ các nguồn cung chính										
Mã HS	Tên sản phẩm	Việt Nam			Thái Lan	Ấn Độ		Indonesia		Ecuador
		Thuế cơ bản	GSP	EVFTA	Thuế cơ bản	Thuế cơ bản	GSP	Thuế cơ bản	GSP	Thuế cơ bản
03061710	Tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh, tôm sú lột đầu còn vỏ, tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông lạnh...	20	4,2	A	12	12	4,2	12	4,2	12
03061791	Tôm nước sâu (Parapenaeus longirostris)	12	4,2	A	12	12	4,2	12	4,2	12
03061792	Tôm chân trắng đông lạnh	12	4,2	A	12	12	4,2	12	4,2	12
03061793	Tôm hẹ, tôm chì	12	4,2	A	12	12	4,2	12	4,2	12
03061794	Tôm nước lạnh	18	4,2	B5	12	12	4,2	12	4,2	12
03061799	Other	12	4,2	A	12	12	4,2	12	4,2	12
16052110	In immediate packings of a net content not exceeding 2 kg (tôm dạng bột nhão)	20	7	B7	20	20	7	20	7	20
16052190	Other (tôm khác)	20	7	B7	20	20	7	20	7	20
16052900	Other(tôm khác)	20	7	B7	20	20	7	20	7	20

So sánh thuế nhập khẩu áp dụng cho cá tra VN với các nước  
trong khu vực

		Việt Nam				Indonesia		Trung Quốc	
HS	Sản phẩm	Thuế cơ bản	EVFTA	MFN	GSP	MFN	GSP	Thuế cơ bản	AVE
030324	Cá tra nguyên con đông lạnh	8	B3 (giảm dần về 0% trong 3 năm)	8	4.5	8	4.5	8	0
030272	Cá tra tươi, ướp lạnh	8		8	4.5	8	4.5	8	8
030432	Cá tra phile tươi, ướp lạnh	9		9	5.5	9	5.5	9	9
030462	Cá traphile đông lạnh	5.5		9	5.5	9	5.5	9	0

Thuế NK cá ngừ vào EU, so sánh với các nước trong khu vực

Mã HS	Tên sản phẩm	Thuế cơ bản	Việt Nam		Thái Lan	Philippines		Ecuador	
			GSP	EVFTA	MFN	MFN	GSP	MFN	FTA CAN-EU
03048700	Thăn/philê (loin) cá ngừ đông lạnh	18%	14,5%	B3 (giảm dần từ 18% - 0% trong 3 năm)	18%	18%	0%	18%	0%
16041490	Cá thuộc họ cá ngừ chế biến sẵn và ăn liền	25%	21,5%	TRQ (miễn thuế theo hạn ngạch 11.500 tấn/năm)	24%	24%	0%	24%	0%
16041411	Cá ngừ ngâm dầu đóng hộp kín	24%	20,5%	TRQ	24%	24%	0%	24%	0%
16041416	Thăn/philê (loin) cá ngừ hấp đông lạnh	24%	20,5%	B7 (giảm dần về 0% trong 7 năm)	24%	24%	0%	24%	0%



# So sánh thuế quan của EU áp dụng cho sản phẩm thịt gà sơ chế của Thái Lan

Results for product code 0207.26.10 from Thailand to France

Tariffs

Taxes

Import requirements ▼

Trade flow statistics

How to read the results

## Tariffs

latest update: 31 March 2021

[How to read the results](#)

Origin/ Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
<b>ERGA OMNES</b> Third country duty	<b>85.10 EUR / 100 kg</b>			<a href="#">R2204/99</a>
<b>All third countries</b> <b>Excluding: United Kingdom</b> Non preferential tariff quota [01/01/2021 - 30/06/2021]	<b>425.00 EUR / 1000 kg</b>	<a href="#">Show</a>	<a href="#">CD166</a>	<a href="#">R0533/07</a>



# So sánh thuế quan của EU áp dụng cho sản phẩm thịt gà sơ chế của Việt Nam

Results for product code 0207.26.10 from Vietnam to France

## Tariffs

Rules of origin - ROSA

Taxes

Import requirements ▼

Trade flow statistics

How to read the results

## Tariffs

latest update: 31 March 2021

[How to read the results](#)

Origin/ Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	85.10 EUR / 100 kg			<a href="#">R2204/99</a>
All third countries Excluding: United Kingdom Non preferential tariff quota [01/01/2021 - 30/06/2021]	425.00 EUR / 1000 kg	<a href="#">Show</a>	<a href="#">CD166</a>	<a href="#">R0533/07</a>
Viet Nam Tariff preference	63.825 EUR / 100 kg			<a href="#">D0753/20</a>

# Lộ trình giảm thuế nhập khẩu vào EU của mặt hàng mã HS 02072610 xuất xứ VN

fta.moit.gov.vn/index.php?r=site%2Ftariff&commodity\_id=65408

EVFTA	85.1 EUR/100 kg	63.82 EUR/100 kg	0 EUR/100 kg	B7
-------	-----------------	------------------	--------------	----

## Bảng thuế

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu	
Ngày	Thuế suất
01 Tháng tám 2020	74.46 EUR/100 kg
01 Tháng một 2021	63.82 EUR/100 kg
01 Tháng một 2022	53.18 EUR/100 kg
01 Tháng một 2023	42.55 EUR/100 kg
01 Tháng một 2024	31.91 EUR/100 kg
01 Tháng một 2025	21.27 EUR/100 kg
01 Tháng một 2026	10.63 EUR/100 kg
01 Tháng một 2027	0 EUR/100 kg

Kinh tế



# Bình Phước khánh thành tổ hợp nhà máy xuất khẩu gà CPV Food lớn nhất Đông Nam Á



### 3. Quy tắc xuất xứ trong EVFTA

*“Quy tắc xuất xứ là tập hợp các quy định để thống nhất xác định “nước xuất xứ” cho một sản phẩm trong từng trường hợp cụ thể”* => Cơ sở để xác định hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan từ EVFTA

3.1 Văn bản pháp luật

3.2 Các quy định liên quan đến xác định xuất xứ

3.3 Quy tắc cộng gộp

3.4 Thủ tục chứng nhận xuất xứ

## 3.1 Các văn bản pháp luật

- Nghị định thư 1 – Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính
- Thông tư 11/2020/TT-BCT ban hành ngày 15/06/2020, có hiệu lực từ 1/8/2020
- Phạm vi áp dụng: hàng hóa xuất khẩu muốn hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, không phân biệt nhập khẩu vào Việt Nam hay EU.




“Hàng hóa có xuất xứ EVFTA”

## 3.2 Các quy định về xác định xuất xứ





## a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

STT	SẢN PHẨM	CÔNG ĐOẠN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
1	Khoáng sản	Khai thác từ lòng đất / đáy biển		
2	Cây trồng/ SP cây trồng	Trồng / thu hoạch		
3	Động vật sống/ Sản phẩm	Sinh ra <b>và</b> nuôi dưỡng Thu được từ động vật sống tại nước TV	Lãnh thổ của nước TV	
4	Sản phẩm	Giết mổ động vật sống được sinh ra, nuôi dưỡng		
5	Sản phẩm	Có được		săn, bắt, bẫy
6	Nuôi trồng thủy sản	Sinh ra <b>hoặc</b> nuôi dưỡng	Lãnh thổ/ Lãnh hải của nước TV	từ trứng, cá bột, cá nhỏ, ấu trùng

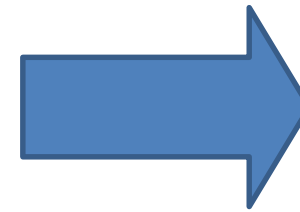
## a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

STT	SẢN PHẨM	CÔNG ĐOẠN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
7	Sản phẩm từ biển	Đánh bắt Chế biến / sản xuất 	Trong/ Ngoài vùng lãnh hải/ Trên tàu 	-Tàu đăng kí + treo cờ Quốc gia - 50% sở hữu của cá nhân, pháp nhân của nước TV
8	Sản phẩm được khai từ đáy biển/dưới đáy biển		Vùng đặc quyền KT	
9	Hàng đã qua SD để tái chế nguyên liệu thô. Phế thải, phế liệu trong Qtrình SX, tiêu dùng;	Được thu nhặt tại nước TV	Lãnh thổ của nước TV	
10	Sản phẩm	Thu được/ sản xuất		Từ SP 1- 9

## b) HH trải qua giai đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ

### ➤ b1: Tiêu chí chuyển đổi mã số HS

**Ch03-WO EU nhập  
khẩu về VN**



**Chương 16**



## b) HH trải qua giai đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ

- b2: Tiêu chí tỉ lệ tối đa không xuất xứ (Hạn mức linh hoạt): **Hạn mức nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ nhưng hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu:**
  - ✓ Nông nghiệp (trừ HS 01, 03, 16): 10% trọng lượng, giá xuất xưởng
  - ✓ Công nghiệp: 10% giá xuất xưởng
  - ✓ Dệt may: 8-10%, 20-30% (Phụ lục 1)
  - ✓ Một số mặt hàng khác (HS27, 28, 29, ...): 20-50% (Phụ lục 2)

## b) HH trải qua giai đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ

### ➤ b3: Tiêu chí quy trình sản xuất cụ thể

Tiêu chí này đòi hỏi nguyên liệu không có xuất xứ phải trải qua một quá trình gia công hoặc chế biến cụ thể tại nước xuất xứ; hoặc sản phẩm phải được gia công, chế biến từ nguyên liệu có xuất xứ thuần túy nhất định



# Dệt may: Từ vải trở đi → Sợi



→ vải



áo





# Tóm tắt quy tắc xuất xứ EVFTA đối với một số sản phẩm nông nghiệp

Sản phẩm	Quy tắc xuất xứ EVFTA
Động vật sống	QTXX thuần túy
Các sản phẩm thịt (trâu bò, lợn, gia cầm – chương 2)	Nguyên liệu thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ phải có xuất xứ thuần túy
Mật ong (HS 0409)	QTXX thuần túy
Rau củ tươi và sơ chế (Chương 7)	Nguyên liệu rau củ sử dụng phải có xuất xứ thuần túy
Quả tươi và sơ chế (chương 8)	Tất cả nguyên liệu thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa phải có xuất xứ thuần túy và trọng lượng đường không xuất xứ tối đa 20%
Gạo (HS 1006)	QTXX thuần túy
Chế phẩm từ ngũ cốc, tinh bột (chương 11)	Nguyên liệu sử dụng từ ngũ cốc, tinh bột, khoai tây, sắn phải có xuất xứ thuần túy
Thủy sản (chương 03, 16)	Thủy sản tươi hoặc sơ chế (chương 3): QTXX thuần túy Thủy sản chế biến (chương 16): Nguyên liệu thuộc chương 2,3 và 16 phải có XX thuần túy

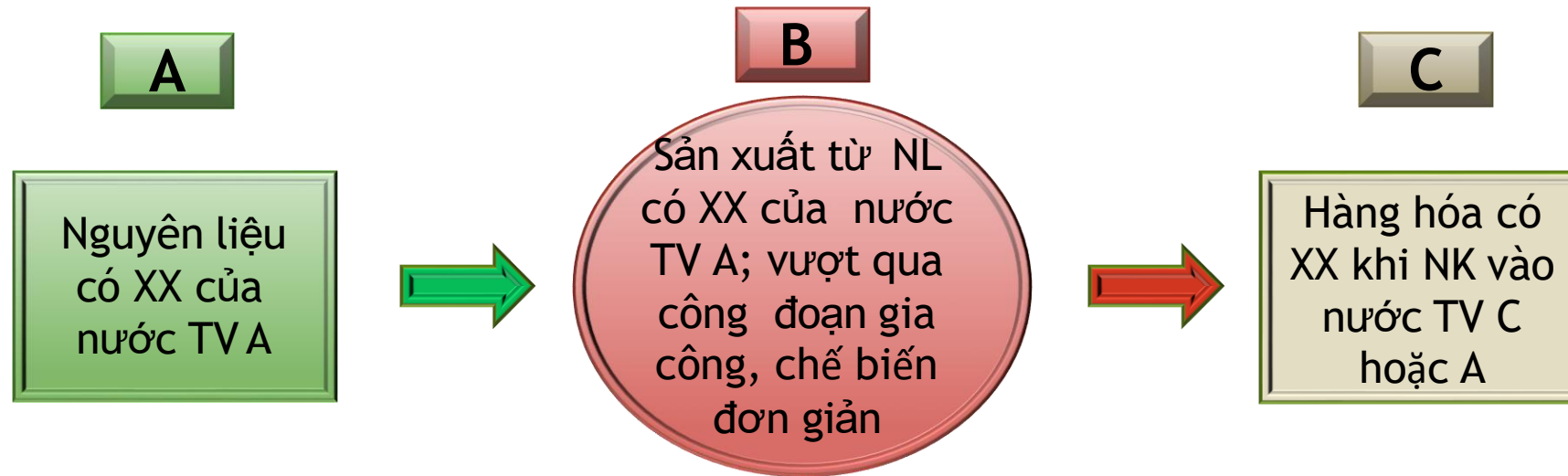
# Tóm tắt quy tắc xuất xứ EVFTA đối với một số sản phẩm công nghiệp

Sản phẩm	Quy tắc xuất xứ EVFTA
Nhựa (HS 39)	CTH, nguyên liệu cùng nhóm có thể được sử dụng nếu tổng giá trị không vượt quá 20% hoặc VL 50%
Cao su (HS 40 trừ 4012)	CTH hoặc VL (Value Limit) 70%
Giày dép (HS 64)	Giày dép phải sản xuất từ bộ phận có xuất xứ. Đối với các bộ phận giày dép thì áp dụng tiêu chí CTH
Sắt thép và sản phẩm sắt thép ( HS 72, 73)	Phổ biến là: Bán thành phẩm được phép sản xuất từ nguyên liệu thô không xuất xứ; Sản phẩm sắt thép được phép sản xuất từ bán thành phẩm không xuất xứ, ngoại trừ một số sản phẩm là mặt hàng ưu tiên của cả hai bên
Máy móc thiết bị (HS 84) và dây dẫn điện, thiết bị điện tử (HS 85)	Phổ biến là quy tắc CTH hoặc VL 70%
Phương tiện vận tải (HS 87)	Ô tô và linh kiện ô tô: áp dụng tiêu chí VL 45% Xe máy và linh kiện xe máy: áp dụng tiêu chí CTH hoặc VL 50%
Gỗ và sản phẩm gỗ	Phổ biến là quy tắc CTH hoặc VL 70% Một số mặt hàng gỗ nguyên liệu: Quy tắc công đoạn gia công cụ thể

# 3.3 Quy tắc cộng gộp (Accumulation)

## ĐẦY ĐỦ - Cộng gộp từ các nước thành viên

Hàng hóa được coi là có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu khi được sản xuất từ nguyên liệu có xuất xứ tại nước thành viên khác với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại nước thành viên xuất khẩu vượt quá công đoạn công đoạn gia công chế biến đơn giản.



# 3.3 Quy tắc cộng gộp (Accumulation)

## MỞ RỘNG – Cộng gộp từ nước thứ 3



Với Hàn Quốc

- **Phạm vi:** Cộng gộp vải có xuất xứ Hàn Quốc để làm hàng dệt may
- **Điều kiện:** Hàn Quốc và Việt Nam phải có thỏa thuận hợp tác hành chính liên quan tới việc cộng gộp
- Tương lai có thể mở rộng cộng gộp với các nước có FTA chung khác nếu được đồng ý trong UB chung, với điều kiện tương tự



Với ASEAN

- **Phạm vi:** Cộng gộp nguyên liệu mực, bạch tuộc (HS 030741 và HS 030751) để làm mực, bạch tuộc chế biến (HS 160554 và HS 160555)
- **Điều kiện:** (i) Nước ASEAN đã có FTA với EU phải hợp tác hành chính với Việt Nam, (ii) **Mức thuế ưu đãi** với mực, bạch tuộc EU **dành cho nước ASEAN đó phải thấp hơn mức dành cho VN** trong EVFTA

Chưa  
thực thi

# 3.3 Quy tắc cộng gộp (Accumulation)

## MỞ RỘNG – Cộng gộp từ nước thứ 3

HS	Mô tả hàng hóa
030741	<u>Mực nang và mực ống sống, tươi hoặc ướp lạnh</u>
030751	<u>Bạch tuộc sống, tươi hoặc ướp lạnh</u>
	
HS	
160554	<u>Mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản</u>
160555	<u>Bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản</u>

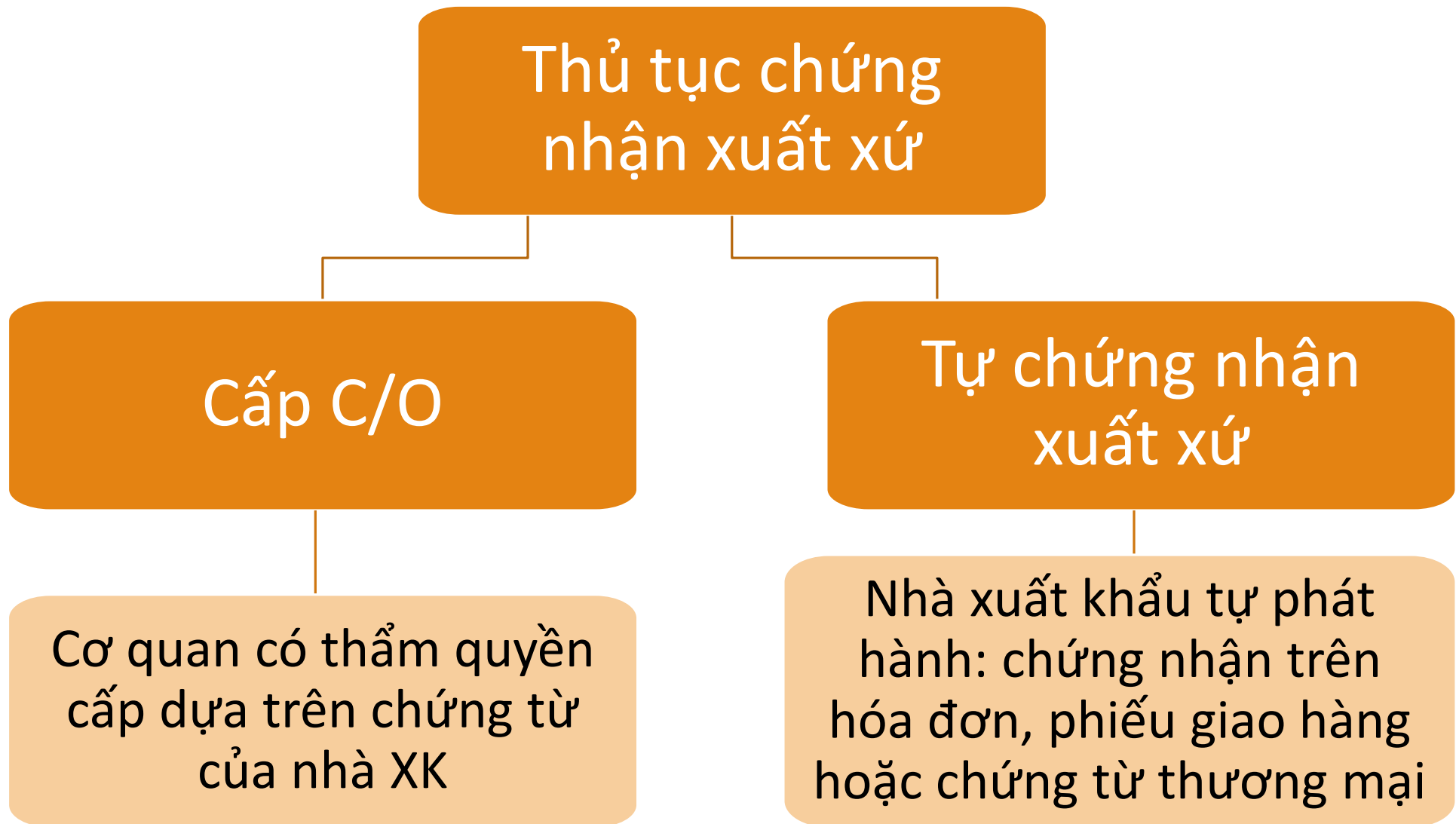
Chưa thực thi:  
Nguyên liệu thuộc các HS bên có XX của Singapore thì cũng được coi là có XX của Việt Nam

## 3.4 Thủ tục chứng nhận xuất xứ

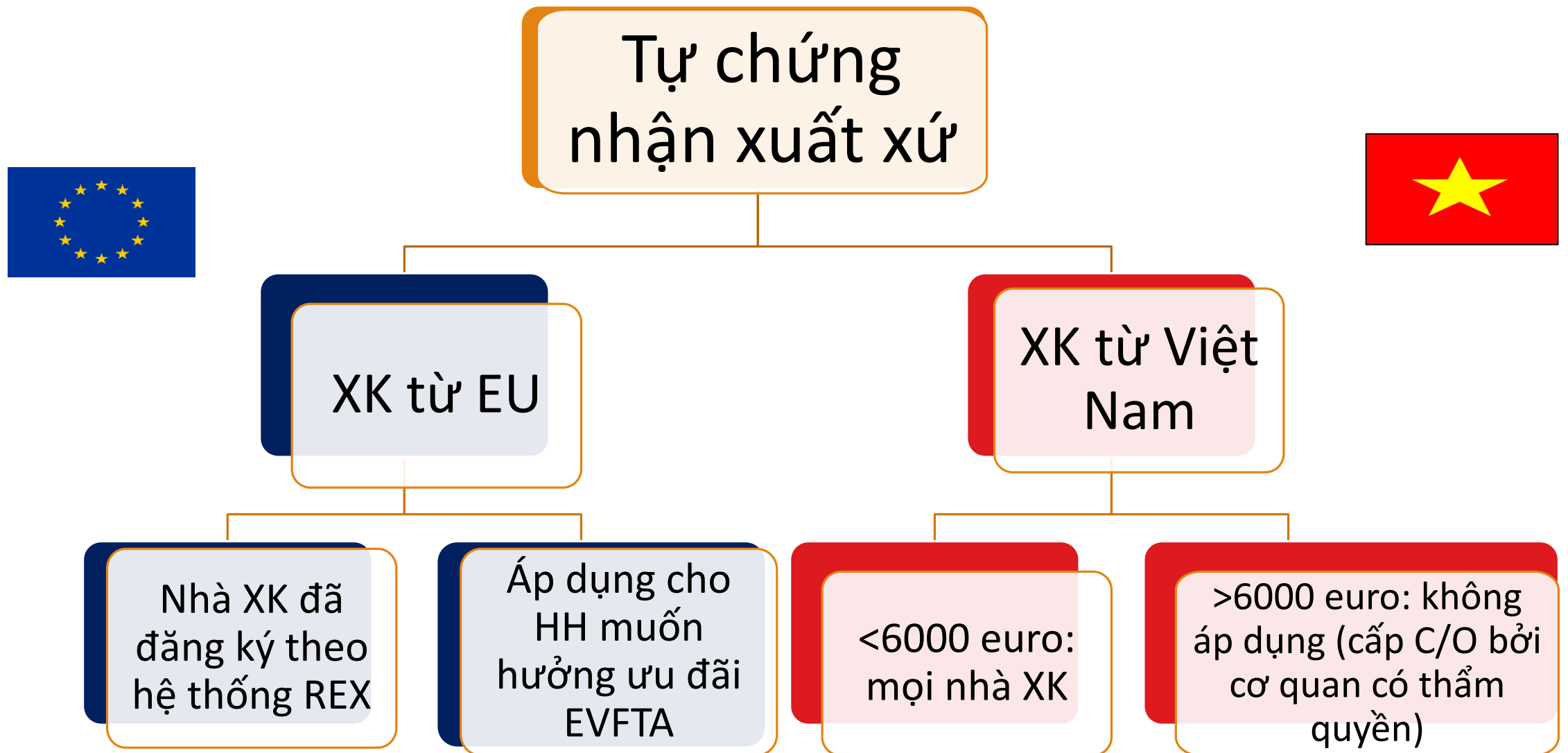




## 3.4 Thủ tục chứng nhận xuất xứ



# 3.4 Thủ tục chứng nhận xuất xứ



## 3.4 Thủ tục chứng nhận xuất xứ

### **Ngưỡng miễn nộp C/O**

- + EUR.1 :** Khi nhập khẩu vào EU: 500 - 1200 Euro  
Khi nhập khẩu vào VN: 200 USD
- + Các FTA Việt Nam/ ASEAN tham gia:** 200\$
- + VKFTA :** 600\$
- + CPTPP:** 1,000\$

Chỉ áp dụng cho các hàng hóa không dùng cho mục đích thương mại

## 4. Khuyến nghị cho doanh nghiệp

- Nắm vững cam kết trong EVFTA liên quan trực tiếp đến DN và cả các lĩnh vực liên quan gián tiếp.
- Tìm kiếm cơ hội xuất nhập khẩu từ các cam kết cắt giảm thuế quan bằng cách so sánh mức thuế của Việt Nam với hàng hóa từ các nước cạnh tranh.
- Chủ động tìm hướng hợp tác với các đối tác nước ngoài (FDI, M&A...) đến từ các nước đã ký FTA và cả các nước chưa ký FTA với EU.
- Chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh cho giai đoạn trung và dài hạn

## 4. Khuyến nghị cho doanh nghiệp

- Chủ động tham gia vào dây chuyền cung ứng toàn cầu
- Nắm vững & áp dụng linh hoạt và trung thực quy tắc xuất xứ
- Tăng cường ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, kiểm soát chất lượng hàng hóa
- Nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu, nắm bắt thông tin quy định và rào cản thị trường

# Tham tán thương mại Việt Nam tại EU

Thị trường	Đầu mối	Điện thoại	Email
Bỉ, Lúc-Xăm-Bua Và Ủy Ban Châu Âu	Tham tán Thương mại Trần Ngọc Quân	+ 0032 (0) 2 3118976	<a href="mailto:be@moit.gov.vn">be@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:QuanTN@moit.gov.vn">QuanTN@moit.gov.vn</a>
Séc, Xlô-va-ki-a	Tham tán Thương mại Nguyễn Thị Hồng Thủy	(+420) 224 942235	<a href="mailto:cz@moit.gov.vn">cz@moit.gov.vn</a>
Bun-ga-ri	Phụ trách Thương vụ Phạm Tuấn Huy	+359 2963 2609 / +359 8950 28785	<a href="mailto:bg@moit.gov.vn">bg@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:huypt@moit.gov.vn">huypt@moit.gov.vn</a>
I-ta-li-a, Hy Lạp, Man-ta, Síp, San-ma-ri-nô	Tham tán Thương mại Nguyễn Đức Thanh	+39 06 841 3913/ +39 3470981570	<a href="mailto:it@moit.gov.vn">it@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:thanhnguyen@moit.gov.vn">thanhnguyen@moit.gov.vn</a> <a href="mailto:vinatrade@hotmail.com">vinatrade@hotmail.com</a>
Hung-ga-ri	Tham tán Thương mại Phạm Văn Công	+ 36 1 2616361 + 36 30 2245968	<a href="mailto:hu@moit.gov.vn">hu@moit.gov.vn</a> , <a href="mailto:congyto@gmail.com">congyto@gmail.com</a>
Hà Lan	Tham tán Thương mại Nguyễn Hải Tịnh	(+31) 70 381 5594 +31 643 499 835	<a href="mailto:nl@moit.gov.vn">nl@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:haitinh@hotmail.com">haitinh@hotmail.com</a> / <a href="mailto:tinhhnh@moit.gov.vn">tinhhnh@moit.gov.vn</a>
Đức	Tham tán Thương mại Bùi Vương Anh	(+49) 30 229 8198	<a href="mailto:de@moit.gov.vn">de@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:AnhBV@moit.gov.vn">AnhBV@moit.gov.vn</a> ;
Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Lát-vi-a	Tham tán Thương mại Nguyễn Hoàng Thúy	+46 8 322 666/ + 46 729284523	<a href="mailto:se@moit.gov.vn">se@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:ThuyNH@moit.gov.vn">ThuyNH@moit.gov.vn</a>
Tây Ban Nha	Tham tán Thương mại Vũ Chiến Thắng	+34 91 345 05 19/ +34 91 345 04 96	<a href="mailto:espa@moit.gov.vn">espa@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:vnespa@gmail.com">vnespa@gmail.com</a>
Ru-ma-ni	Tham tán Thương mại Hoàng Anh Dũng	+ 40 31 100 7613 / + 40724 782 992	<a href="mailto:ro@moit.gov.vn">ro@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:dungmex@yahoo.com">dungmex@yahoo.com</a>
Pháp, Bồ Đào Nha, Mô-Na-Cô, An-Đô-Ra	Tham tán Thương mại Nguyễn Quỳnh Anh	+33 1 46 24 85 77/ +33 1 46 24 80 76	<a href="mailto:fr@moit.gov.vn">fr@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:anhngq@moit.gov.vn">anhngq@moit.gov.vn</a>
Ba Lan, Lit-va, E-xtô-ni-a	Tham tán Thương mại Nguyễn Thành Hải	+48 22 114 71 31/ +48 606.513153	<a href="mailto:pl@moit.gov.vn">pl@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:haint@moit.gov.vn">haint@moit.gov.vn</a>
Áo, Xlô-ven-ni-a	Phụ trách Thương vụ Trần Việt Phương	+43 1 367 1759 +43 699 120 88 444	<a href="mailto:at@moit.gov.vn">at@moit.gov.vn</a> / <a href="mailto:trade@vietnamembassy.at">trade@vietnamembassy.at</a> / <a href="mailto:phuongtvi@moit.gov.vn">phuongtvi@moit.gov.vn</a>



# Các cổng thông tin để tìm kiếm đối tác tại EU

Doanh nghiệp có thể tìm kiếm đối tác doanh nghiệp EU thông qua các cổng thông tin của Bộ Công Thương, Liên minh châu Âu hoặc các trang thông tin của các phòng thương mại và công nghiệp các nước đặt tại Việt Nam..

Cổng thông tin Enterprise Europe Network	<a href="https://een.ec.europa.eu/about/branches">https://een.ec.europa.eu/about/branches</a>
Cổng thông tin Vietnam Export	<a href="http://vietnamexport.com/">http://vietnamexport.com/</a>
Phòng thương mại Châu Âu tại Việt Nam	<a href="http://www.eurochamvn.org/">http://www.eurochamvn.org/</a>
Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam	<a href="https://vietnam.ahk.de/vn/">https://vietnam.ahk.de/vn/</a>
Hiệp hội Doanh nghiệp Đức	<a href="http://www.gba-vietnam.org/">http://www.gba-vietnam.org/</a>
Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp tại Việt Nam	<a href="https://www.ccifv.org/">https://www.ccifv.org/</a>
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam-Bồ Đào Nha	<a href="https://www.ccipv.com/">https://www.ccipv.com/</a>
Phòng thương mại Trung Âu và Đông Âu tại Việt Nam	<a href="http://ceecvn.org/">http://ceecvn.org/</a>
Phòng thương mại Bỉ – Luxembourg tại Việt Nam	<a href="http://www.beluxcham.com/">http://www.beluxcham.com/</a>
Phòng thương mại Bắc Âu tại Hà Nội	<a href="https://nordchamvietnam.com/">https://nordchamvietnam.com/</a>
Hiệp hội doanh nghiệp Hà Lan	<a href="https://dbav.org.vn/">https://dbav.org.vn/</a>
Phòng Thương mại Italia tại Việt Nam	<a href="https://icham.org/vi/en-board-of-directors">https://icham.org/vi/en-board-of-directors</a>
Phòng Thương mại Tây Ban Nha tại Việt Nam	<a href="https://spanishchambervn.com/">https://spanishchambervn.com/</a>



Thank You!